

Số TT	Họ và tên		Nữ	Toán		Vật lí	Hóa học		Tin học	Ngữ văn		Ngoại ngữ		XLHL	CP	KP	ĐHK	XLHK
				15'	1T		15'	1T		15'	1T	15'	1T					
1	Hoàng Mai Hồng	An	X	7	1.8	6.3	8	8.8	10	7.5	6	5	6.5	TB			50	T
2	Nguyễn Huỳnh Trâm	Anh	X	9	1.3	1.5	5	5.3	6	8.5	6.3	4	6.5	Kem			50	T
3	Nguyễn Ngọc	Anh	X	8	6.3	8.5	8	8.3	10	8	6.5	4	3	TB			50	T
4	Huỳnh Thị Ngọc	Diễm	X	9	2.8	7.3	6	8	7	7.5	7	7	3.8	TB			50	T
5	Phạm Hồng	Diễm	X	8	5.5	7.8	5	8	10	7.5	7.8	6	4.3	TB	0	1	47	T
6	Nguyễn Trí	Dũng		9	5	2.8	9	8	10	7.5	2.8	4	3.3	Y			49.5	T
7	Đinh Hữu	Đức		7	5	4.3	6	10	7	7.5	6.5	3	4.3	TB			50	T
8	Nguyễn Thị	Hòa	X	7	6.5	5.8	5	7.5	8	7.5	7.5	4	9	K			50	T
9	Phạm Trần Minh	Hoàng		8	2.8	4.5	5	7.5	8	7.5	6.8	8	8.3	TB			50	T
10	Hoàng Trần Thiên	Huế	X	7	4.3	7.8	6	9.8	7	7.5	7.3	5	7	K			50	T
11	Võ Bích	Hường	X	8	4.5	7	8	9	10	7.5	6	6	6.3	K			50	T
12	Nguyễn Thị	Liên	X	9	5.5	5.5	7	9	10	8.5	7.5	4	4.5	TB			50	T
13	Dương Hoàng	Nam		9	7.8	9.5	9	9.3	10	8.5	8	6	7.8	G			50	T
14	Tổng Kim	Ngân	X	7	4	6.3	10	9	10	7.5	7.5	5	7.8	K			50	T
15	Trần Thị Minh	Nguyệt	X	9	7.3	9.5	9	9	9	7.5	8.5	6	8	G			49.5	T
16	Lê Thị Thảo	Nhi	X	8	4	8	8	9	9	8	7.5	4	8.3	K			50	T
17	Trần Hải	Nhi	X	9	6.8	3.8	5	7.5	8	7.5	7	8	3.8	TB			49.5	T
18	Trần Tuyết	Nhung	X	8	7.3	5.8	7	8.5	9	8	8	7	7.5	K			50	T
19	Trần Thị Ngọc	Như	X	9	3.3	5.3	6	8.3	8	8.5	8.5	6	4.3	TB			50	T
20	Lê Thanh	Phong															50	T
21	Dương Đình	Phụng		8	5.5	7	5	9	10	7.5	8	5	5.3	K			50	T
22	Cao Ngọc	Phương	X	9	5	6.5	10	9	10	8	8	5	8	K			50	T
23	Nguyễn Phan Khánh	Quỳnh	X	7	2.3	5.3	5	8.5	9	8	8	4	6.3	TB			50	T
24	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	X	8	5.3	7.8	10	8	9	7.5	8	6	4.8	K			49.5	T
25	Trần Thanh Diễm	Quỳnh	X	7	3	5.8	5	7.5	8	7.5	7	5	7.3	TB	0	1	48.5	T
26	Lâm Phát Từ	Sam	X	9	7.8	8.3	6	9	9	8.5	7	7	8.8	G			50	T
27	Phan Văn	Tài		8	6	6.8	8	7.3	8	7.5	6	6	7.8	K			50	T
28	Huỳnh Công	Tân		9	7.3	8.3	7	8.8	10	7.5	6	6	8	K			50	T
29	Nguyễn Ngọc Đan	Thanh	X	8	0	6.3		0					0				50	T
30	Nguyễn Tấn	Thành		7	5.3	4	5	6.3	6	7.5	6.5	3	6.8	TB			48.5	T

31	Nguyễn Thiên	Thành		8	1.8	3.8	7	3.3	10	7.5	5	5	5.8	TB			45.5	T
32	Trần Ngọc	Thảo	X	7	4	3.3	7	9.8	6	7.5	5	7	7.5	Y			49.5	T
33	Nguyễn Thị Phương	Thuý	X	9	7.3	6.8	9	9	10	7.5	6	5	7	K			50	T
34	Đỗ Gia	Thụy	X	8	2	7	7	7.5	8	5.5		5	4.3				50	T
35	Hà Nguyễn Thuý	Tiên	X	7	4.8	6.8	9	8.5	10	7.5	5	6	6.5	TB			50	T
36	Trần Ngọc Bảo	Trâm	X	7	4.3	7	7	9	7	8	5.8	6	3.8	TB			49.5	T
37	Trương Thị Tuyết	Trình	X	8	2.5	6.3	10	10	10	8	4	7	7.5	TB			50	T
38	Nguyễn Hoàng Đức	Trung		8	4.3	4.3	8	9.8	6	8.5	6.3	5	6.5	TB			47	T
39	Đinh Văn	Tuấn		8	6.8	7.3	6	8.8	8	7.5	5	6	4.5	K			50	T
40	Phạm Thị Ngọc	Uyên	X	8	6	6.8	9	8.8	7	7.5	6.5	7	7.8	K			49.5	T
41	Phan Thị Phương	Uyên	X	8	5.8	8	10	9.3	10	8.5	5	7	7.8	K			50	T
42	Võ Thùy Mỹ	Vân	X	7	2.3	6.5	5	7.3	7	7.5	7	6	5	TB			50	T
43	Đinh Phạm Hoàng	Vy	X	9	5	5.5	7	7	9	7.5	6.5	5	4.8	TB	3	0	50	T
44	Nguyễn Trần Thị Thanh	Vy	X	9	7.5	8.5	8	9	10	7.5	7	8	6.8	G			50	T

Bình Tân, ngày 21 tháng 10 năm 2016

Hiệu Trưởng

(Đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hương